

QUYẾT ĐỊNH

Phê duyệt Quy hoạch phát triển ngành công nghiệp giấy Việt Nam đến năm 2020, có xét đến năm 2025

BỘ TRƯỞNG BỘ CÔNG THƯƠNG

Căn cứ Nghị định số 95/2012/NĐ-CP ngày 12 tháng 11 năm 2012 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Công Thương;

Căn cứ Nghị định số 92/2006/NĐ-CP ngày 07 tháng 9 năm 2006 của Chính phủ về lập, phê duyệt và quản lý quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội và Nghị định số 04/2008/NĐ-CP ngày 11 tháng 01 năm 2008 của Chính phủ sửa đổi bổ sung một số điều của Nghị định số 92/2006/NĐ-CP;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Công nghiệp nhẹ,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt “Quy hoạch phát triển ngành công nghiệp giấy Việt Nam đến năm 2020, có xét đến năm 2025” với các nội dung sau:

1. Quan điểm phát triển

- Phát triển ngành công nghiệp giấy Việt Nam theo hướng bền vững gắn với nhiệm vụ bảo vệ môi trường;

- Áp dụng công nghệ tiên tiến để nâng cao chất lượng sản phẩm, giảm tiêu hao nguyên vật liệu, năng lượng, nâng cao năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp và sản phẩm, tập trung xây dựng một số thương hiệu quốc gia với sản phẩm giấy và bột giấy để cạnh tranh hiệu quả trong tiến trình hội nhập kinh tế;

- Huy động mọi nguồn lực từ mọi thành phần kinh tế dưới mọi hình thức để đẩy mạnh sản xuất đáp ứng nhu cầu ngày càng cao và đa dạng của xã hội.

2. Mục tiêu phát triển

2.1. Mục tiêu tổng quát:

- Nhằm xây dựng các khu công nghiệp tập trung tại các tỉnh, thành phố có ngành công nghiệp phát triển, đồng thời quy hoạch lại các nhà máy đã có

và các nhà máy xây dựng mới, tạo điều kiện xây dựng hệ thống xử lý chất thải tập trung với công suất lớn, công nghệ và thiết bị hiện đại đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường;

- Nhằm xây dựng các tập đoàn sản xuất đủ mạnh, có tiềm năng tài chính, nhà máy có công suất lớn và chất lượng sản phẩm cao, đủ sức cạnh tranh trên thị trường, trong khu vực và thế giới, tăng khả năng xuất khẩu các sản phẩm của ngành giấy Việt Nam ra thị trường thế giới;

- Nhằm xây dựng được vùng rừng nguyên liệu nhằm chủ động cung cấp đủ, ổn định nguồn nguyên liệu cho các nhà máy sản xuất bột giấy theo quy hoạch phát triển ngành giấy. (Chi tiết xem Phụ lục số 4 kèm theo Quyết định này);

- Phát triển vùng nguyên liệu nhằm sử dụng có hiệu quả tài nguyên đất đai, nguồn lao động, góp phần xoá đói giảm nghèo, phát triển kinh tế xã hội. Giải quyết công ăn việc làm, nâng cao thu nhập của người trồng rừng đặc biệt là đồng bào dân tộc thiểu số. Cải thiện, xây dựng phát triển cơ sở hạ tầng nông thôn, đóng góp mạnh mẽ vào chiến lược xây dựng nông thôn mới;

- Phát triển vùng nguyên liệu giấy góp phần nâng cao tỷ lệ che phủ của rừng, cùng với hệ thống rừng cả nước bảo vệ môi trường sinh thái, giảm thiểu nguy cơ biến đổi khí hậu, hạn chế thiên tai lũ lụt, hạn hán và xói mòn đất, đảm bảo phát triển bền vững.

2.2. Mục tiêu cụ thể:

- Đến năm 2025, đạt tỷ lệ thu hồi giấy loại trong nước là 65%;
- Đến năm 2025, đáp ứng khoảng 75 - 80% nhu cầu tiêu dùng trong nước, giảm tỷ lệ nhập khẩu các sản phẩm giấy và bột giấy;
- Đến năm 2025 không cấp phép và dần loại bỏ các nhà máy giấy và bột giấy lạc hậu đang tồn tại với quy mô dưới 10.000 tấn/năm;
- Đến năm 2025 cơ bản đưa ngành công nghiệp giấy Việt Nam trở thành ngành công nghiệp theo hướng hiện đại.

3. Định hướng phát triển

3.1. Về công nghệ

- Ứng dụng công nghệ tiên tiến nhất trong công nghiệp sản xuất bột giấy và giấy đối với các dự án đầu tư mới và nâng cấp cải tạo, bao gồm cả công nghệ sinh học, công nghệ về nhiên liệu sinh học (biomass) và công nghệ nano, triển khai ứng dụng công nghệ sản xuất sạch hơn đối với các nhà máy đang vận hành, triển khai ứng dụng công nghệ tiên tiến trong việc xử lý nước thải, khí thải và chất thải rắn, tái sử dụng nước, khép kín dây chuyền sản xuất, giảm thiểu ô nhiễm môi trường;

- Nghiên cứu triển khai ứng dụng và đưa vào sản xuất các loại giấy các-tông kỹ thuật cao dùng trong công nghiệp và dân dụng, nhằm chiếm lĩnh thị trường trong nước đang bị ngành giấy bỏ ngỏ hiện nay, hạn chế nhập khẩu;

- Tiết kiệm nguyên nhiên vật liệu năng lượng, nâng cao hiệu quả thu gom và tái chế giấy loại (OCC và DIP) nhằm tiết kiệm tài nguyên rừng, tài nguyên nước và bảo vệ môi trường.

3.2. Về quy mô và công suất các dự án đầu tư

Định hướng phát triển ngành công nghiệp giấy theo các khu vực tập trung với quy mô đủ lớn: Công suất các nhà máy giấy tối thiểu 50.000 tấn/năm; ưu tiên, khuyến khích các nhà máy có công suất trên 100.000 tấn/năm. Công suất các nhà máy bột giấy từ 100.000 tấn/năm đến 200.000 tấn/năm trở lên, để đảm bảo điều kiện hiện đại hóa và hiệu quả kinh tế.

3.3. Về bố trí quy hoạch

- Chỉ được phép đầu tư, xây dựng các nhà máy sản xuất bột giấy hoặc nhà máy sản xuất bột giấy và giấy liên hợp tại các vùng, các khu vực đã được quy hoạch sản xuất bột giấy (*Chi tiết xem Phụ lục 1 kèm theo Quyết định này*);

- Xây dựng các nhà máy sản xuất giấy phải nghiên cứu, đánh giá kỹ về địa điểm, đặc điểm nguồn nguyên liệu, nhu cầu thị trường, điều kiện cơ sở hạ tầng và khả năng huy động vốn đầu tư;

- Bố trí phát triển vùng nguyên liệu giấy phải phù hợp với quy hoạch chung của ngành nông nghiệp, gắn liền với quy hoạch giống cây trồng, đặc điểm từng vùng về điều kiện tự nhiên (thổ nhưỡng, khí hậu), điều kiện xã hội và phải đi đôi với việc xác định mô hình hợp lý về hệ thống sản xuất và quản lý các vùng nguyên liệu cũng như chính sách giá nguyên liệu và phương thức thu mua, cung cấp nguyên liệu cho sản xuất;

- Phát triển công nghiệp giấy, gồm cả vùng nguyên liệu phải được thực hiện trong mối liên kết chặt chẽ với bảo vệ an ninh, quốc phòng và bảo vệ môi trường, thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu sản xuất ở các vùng miền núi, vùng sâu, vùng xa và góp phần vào công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp và nông thôn.

3.4. Về vốn đầu tư

Tranh thủ vốn đầu tư nước ngoài một cách hợp lý, đảm bảo vai trò chủ đạo của các doanh nghiệp trong nước, đặc biệt là Tổng công ty Giấy Việt Nam. Việc thực hiện phương châm này tùy thuộc vào đặc điểm của từng Dự án, từng địa phương, từng giai đoạn cụ thể để quyết định phương thức đầu tư

thích hợp (đầu tư trong nước, liên doanh với nước ngoài hoặc 100% vốn đầu tư nước ngoài).

4. Các chỉ tiêu của quy hoạch

4.1. Chỉ tiêu về công suất thiết kế

Chỉ tiêu công suất thiết kế	Đơn vị	2015	2020	2025
Bột giấy	Tấn/năm	1.160.000	1.800.000	2.770.000
Sản xuất giấy	Tấn/năm	4.062.000	6.823.000	10.532.000

(Chi tiết xem Phụ lục số 2 kèm theo Quyết định này).

4.2. Chỉ tiêu về sản lượng

Chỉ tiêu sản lượng	Đơn vị	2015	2020	2025
Sản xuất bột giấy	Tấn/năm	985.500	1.480.000	2.350.000
Sản xuất giấy	Tấn/năm	3.450.000	5.800.000	8.950.000

(Chi tiết xem Phụ lục số 3 kèm theo Quyết định này).

4.3. Các chỉ tiêu về nhu cầu vốn đầu tư

Chỉ tiêu về vốn đầu tư	Đơn vị	2015	2020	2025
Nhà máy giấy, bột giấy	Tỷ đồng	49.555	88.620	107.492
Vùng nguyên liệu giấy	Tỷ đồng	15.353	18.674	18.346

Khối lượng vốn đầu tư đến năm 2020, có xét đến năm 2025 chỉ là định hướng. Bộ Công Thương, Tổng công ty Giấy Việt Nam, các doanh nghiệp căn cứ điều kiện thực tế để hiệu chỉnh, bổ sung cho phù hợp với tình hình thực tế.

5. Hệ thống các giải pháp thực hiện Quy hoạch

a) Giải pháp đầu tư

- Huy động mọi nguồn vốn từ tất cả các thành phần kinh tế, thuộc các hình thức sở hữu khác nhau trong và ngoài nước để xây dựng, phát triển thêm các cơ sở sản xuất kinh doanh;

- Quá trình đầu tư đảm bảo vừa tăng nhanh quy mô, mở rộng năng lực sản xuất, vừa bảo đảm từng bước tái cấu trúc ngành theo hướng phát triển bền vững và hiệu quả ngày càng cao.

b) Giải pháp thị trường

Để tiếp tục giữ vững và mở rộng thị phần xuất khẩu, từng bước chiếm lĩnh lại thị trường trong nước, ngành công nghiệp Giấy cần phát triển dựa trên

nền tảng năng lực sản xuất mạnh và chủ động, với đội ngũ doanh nghiệp đủ năng lực sản xuất kinh doanh sản phẩm giấy chất lượng cao.

c) Giải pháp đào tạo phát triển nguồn nhân lực

- Từ nay đến năm 2020, ưu tiên đào tạo phát triển nguồn nhân lực nhằm tạo nguồn lực chuyên đổi phương thức sản xuất, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực có khả năng tham gia hội nhập sản xuất - kinh doanh quốc tế trên cơ sở khơi dậy tiềm năng xã hội, tạo động lực phát triển ngành và thực hiện cơ chế xã hội hóa một cách sâu rộng;

- Đẩy mạnh và mở rộng hợp tác quốc tế trong lĩnh vực đào tạo để xây dựng và nâng tầm nguồn nhân lực có trình độ cao ngang với các nước tiên tiến có thể xâm nhập sâu vào thị trường quốc tế;

- Nhà nước hỗ trợ một phần kinh phí từ ngân sách và các Dự án hỗ trợ phát triển kinh tế khác của cộng đồng trong và ngoài nước cho hoạt động nghiên cứu, đào tạo và đầu tư cơ sở vật chất kỹ thuật nhằm nâng cao năng lực cho các Viện nghiên cứu, các cơ sở đào tạo cho ngành công nghiệp Giấy.

d) Giải pháp phát triển khoa học công nghệ

- Mở rộng và nâng cao năng lực cơ sở nghiên cứu khoa học ngành công nghiệp Giấy theo hướng tự chủ, tự chịu trách nhiệm để trở thành các đơn vị nòng cốt trong việc nghiên cứu ứng dụng công nghệ mới, đào tạo nguồn nhân lực và tham gia tư vấn, đề xuất chiến lược phát triển chung của ngành;

- Nhà nước khuyến khích các doanh nghiệp đầu tư nghiên cứu khoa học và ứng dụng triển khai công nghệ tiên tiến, hiện đại vào sản xuất thông qua các hình thức mua bán, chuyển giao công nghệ từ các nước có nền công nghiệp Giấy phát triển;

- Đẩy mạnh hợp tác quốc tế và khuyến khích phát huy sức sáng tạo từ nội lực quốc gia trong nghiên cứu khoa học, công nghệ nhằm tạo ra công nghệ tiên tiến cho ngành trên cơ sở thúc đẩy xây dựng và triển khai một số Đề án khoa học công nghệ cụ thể phù hợp với từng giai đoạn phát triển của ngành.

d) Giải pháp quản lý ngành

- Nhà nước tiếp tục thực hiện cải cách hành chính trong đó tập trung hoàn thiện, đơn giản hóa thủ tục hành chính trong công tác đầu tư, xuất nhập khẩu, hải quan, hoàn thuế để thu hút đầu tư và giảm chi phí cho doanh nghiệp;

- Nâng cao vai trò và hiệu quả hoạt động của Hiệp hội Giấy và bột giấy Việt Nam trên cơ sở làm tốt nhiệm vụ cầu nối giữa các doanh nghiệp trong ngành, giữa cộng đồng doanh nghiệp với Chính phủ (trực tiếp là Bộ Công Thương). Hiệp hội tạo tiếng nói chung của các doanh nghiệp, giải quyết các vấn đề chung của ngành, tập hợp ý kiến và đề xuất của các doanh nghiệp đối với Chính phủ và Bộ Công Thương trong việc chỉ đạo và xây dựng hành lang

pháp lý để cộng đồng các doanh nghiệp hoạt động và phát triển bền vững, có hiệu quả trong khuôn khổ pháp luật của Việt Nam và quốc tế;

- Tăng cường công tác kiểm tra, giám sát thực hiện pháp luật và sử dụng các biện pháp phòng vệ thương mại hợp pháp để đảm bảo quyền lợi người tiêu dùng và doanh nghiệp.

e) Giải pháp về bảo vệ môi trường

- Thực hiện các quy định của pháp luật về đánh giá tác động môi trường của Dự án;

- Dành đủ nguồn lực cho việc đầu tư các Dự án bảo vệ môi trường, xử lý chất thải từ các nhà máy tới các khu công nghiệp. Khuyến khích các doanh nghiệp tăng tích lũy, hình thành nguồn vốn hỗ trợ hoạt động bảo vệ môi trường;

- Thực hiện đầy đủ công tác theo dõi, quan trắc, đo đạc và quản lý các chỉ tiêu môi trường; thanh tra, kiểm tra việc thực hiện các quy định bảo vệ môi trường của doanh nghiệp.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Bộ Công Thương chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành liên quan và Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chỉ đạo phát triển ngành theo Quy hoạch này và chịu trách nhiệm công bố công khai Quy hoạch.

2. Bộ Công Thương phối hợp với các Bộ, ngành và Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có liên quan xác định danh mục đầu tư, quy mô đầu tư và địa điểm những công trình mới trong từng giai đoạn phù hợp với Quy hoạch trên.

3. Bộ Công Thương chủ trì, phối hợp với các Bộ: Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Quốc phòng, Tài nguyên và Môi trường và Ủy ban nhân dân các tỉnh liên quan nghiên cứu, soạn thảo xây dựng quy hoạch cụ thể vùng nguyên liệu cũng như các cơ chế chính sách liên quan đến cây nguyên liệu theo hướng gắn kết chặt chẽ giữa sản xuất bột giấy với cung cấp cây nguyên liệu giấy, đảm bảo lợi ích thỏa đáng của người trồng rừng, góp phần khuyến khích và đẩy mạnh phong trào trồng rừng nguyên liệu giấy.

4. Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và các Bộ, ngành liên quan theo chức năng của mình phối hợp với Bộ Công Thương sắp xếp, tìm nguồn vốn trong và ngoài nước, vốn ODA và FDI để đáp ứng nhu cầu đầu tư phát triển ngành công nghiệp giấy.

5. Bộ Công Thương, Tổng công ty Giấy Việt Nam căn cứ mục tiêu của quy hoạch, triển khai xây dựng kế hoạch 5 năm, thực hiện việc sản xuất và đầu tư phù hợp với điều kiện phát triển kinh tế, xã hội trong từng giai đoạn.

Điều 3. Trách nhiệm thi hành

Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký, ban hành. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và các cơ quan có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ (dề b/c);
- Văn phòng Chính phủ;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc CP;
- UBND các tỉnh, TP trực thuộc TW;
- Website Bộ Công Thương;
- Các: Cục, Vụ, Viện thuộc BCT;
- Tổng công ty Giấy Việt Nam;
- Hiệp hội giấy và bột giấy Việt Nam;
- Công ty TNHH Viện công nghiệp giấy và xenlulô;
- Lưu: VT, CNN.



BỘ TRƯỞNG

Vũ Huy Hoàng

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH ĐỊNH**

SAO Y BẢN CHÍNH

Số: 2019/ SY-UBND

Bình Định, ngày 26 tháng 11 năm 2014

Nơi nhận:

- Sở Công thương;
- Sở Kế hoạch và Đầu tư;
- Sở Nông nghiệp và PTNT, K6;
- Lưu: VT (04).



**TI. CHỦ TỊCH
KP. CHANH VĂN PHÒNG
PHO CHANH VĂN PHÒNG**

Lê Nhuận

Phụ lục 1

DANH MỤC CÁC DỰ ÁN ĐẦU TƯ THEO TỪNG GIAI ĐOẠN

(Phụ lục kèm theo Quyết định số: 10508 /QĐ-BCT ngày 18 tháng 11 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Công Thương)

Stt	Tên đơn vị	Khu vực	Công suất thiết kế (tấn/năm)		Thời gian
			Bột giấy	Giấy	
1	Tổng công ty Giấy Việt Nam	Phú Thọ		150.000	2011-2015
2	Nhà máy bột giấy Phương Nam	Long An	100.000		Hoàn thiện/bổ sung (2012-2020)
3	Công ty cổ phần giấy An Hòa	Tuyên Quang	130.000		Đã sản xuất
				140.000	2011-2015
4	Nhà máy sản xuất giấy các loại	Nam Bộ /Đông Nam Bộ		650.000	2011-2015
5	Nhà máy sản xuất giấy và bột giấy	Khu vực Bắc Trung bộ	100.000	180.000	2011-2015
6	Nhà máy sản xuất bột giấy	Vùng Duyên hải Trung bộ	250.000		2012-2015
7	Nhà máy sản xuất bột giấy	Khu vực Trung tâm Bắc bộ	50.000		2010-2015
8	Các dự án sản xuất giấy các loại	Khu vực gần thị trường		1.080.000	2011-2015
9	Nhà máy sản xuất giấy và bột giấy	Tây Nguyên	130.000	200.000	2010-2020
10	Nhà máy sản xuất giấy và bột giấy	Vùng Duyên hải Trung bộ	130.000	400.000	2010-2020
11	Nhà máy sản xuất giấy và bột giấy	Nam Bộ/Tây Nam Bộ	330.000	420.000	2011-2020
12	Nhà máy sản xuất giấy và bột giấy	Khu vực Đông Bắc	250.000	200.000	2016-2020
13	Nhà máy sản xuất giấy và bột giấy	Khu vực Bắc Trung bộ	150.000	200.000	2016-2020
14	Các dự án sản xuất giấy các loại	Khu vực gần thị trường		1.130.000	2016-2020
15	Nhà máy sản xuất	Khu vực Bắc		200.000	2021-2025

	giấy (các loại)	Trung bộ			
16	Mở rộng các nhà máy sản xuất bột giấy và giấy	Khu vực Trung tâm Bắc bộ	300.000	200.000	2021-2025
17	Nhà máy sản xuất giấy và bột giấy	Khu vực Duyên Hải Trung bộ	300.000	250.000	2021-2025
18	Mở rộng các nhà máy sản xuất giấy và bột giấy	Tây Nguyên	130.000	200.000	2021-2025
19	Các Dự án sản xuất giấy khác	Khu vực gần thị trường		2.855.000	2021-2025
	Cộng		2.350.000	8.455.000	

Phụ lục 2

CÁC CHỈ TIÊU VỀ CÔNG SUẤT THIẾT KẾ

(Phụ lục kèm theo Quyết định số: 10508 /QĐ-BCT ngày 18 tháng 11 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Công Thương)

Chỉ tiêu công suất thiết kế	Đơn vị	2015	2020	2025
Bột giấy	Tấn/năm	1160.000	1.800.000	2.770.000
- Bột hóa học tẩy trắng BHKP		650.000	880.000	1720.000
- Bột hóa không tẩy		130.000	280.000	280.000
- Bột cơ		240.000	500.000	630.000
- Bột bán hóa		140.000	140.000	140.000
Sản xuất giấy	Tấn/năm	4.062.000	6.823.000	10.532.000
- Giấy in báo		71.000	118.000	182.000
- Giấy in, viết		650.000	1.090.000	1.680.000
- Giấy làm bao bì		3.035.000	4.600.000	7.100.000
- Giấy khác (*)		306.000	1.015.000	1.570.000

Phụ lục 3**CÁC CHỈ TIÊU VỀ SẢN LƯỢNG**

(Phụ lục kèm theo Quyết định số: 10 508 /QĐ-BCT ngày 18 tháng 11 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Công Thương)

Chỉ tiêu sản lượng	Đơn vị	2015	2020	2025
Sản xuất bột giấy	Tấn/năm	985.500	1.480.000	2.350.000
- Bột hóa học tẩy trắng BHKP		570.000	670.000	1470.000
- Bột hóa không tẩy		110.000	230.000	230.000
- Bột cơ		190.000	460.000	530.000
- Bột bán hóa		115.500	120.000	120.000
Sản xuất giấy	Tấn/năm	3.450.000	5.800.000	8.950.000
- Giấy in báo		60.000	100.000	155.000
- Giấy in viết		550.000	925.000	1.425.000
- Giấy làm bao bì		2.580.000	3.910.000	6.035.000
- Giấy khác (*)		260.000	865.000	1.335.000

(*) giấy khác bao gồm: giấy vệ sinh và tissue, giấy vàng mã, giấy và các công nghệ thuật... các loại giấy này không được coi là sản phẩm chủ lực.

Phụ lục 4

VÙNG VÀ DIỆN TÍCH VÙNG PHÁT TRIỂN CÂY NGUYÊN LIỆU GIẤY

(Phụ lục kèm theo Quyết định số: 10508 /QĐ-BCT ngày 18 tháng 11 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Công Thương)

Giai đoạn	Vùng (đơn vị tính: ha)							
	Tây Bắc	Đông Bắc	Trung tâm	Bắc Trung Bộ	Duyên hải TB	Bắc Tây Nguyên	Nam Tây Nguyên	Tây Nam Bộ
2011 - 2015								
Diện tích có rừng năm 2015	123.500	104.550	142.800	136.992	159.501	86.781	75.950	42.100
Trồng rừng sau khai thác	51.000	63.500	82.500	63.000	80.000	32.500	38.500	34.500
Trồng rừng mới	61.100	27.500	34.800	43.500	64.000	47.500	29.500	800
2016 - 2020								
Diện tích có rừng năm 2020	145.500	110.550	164.300	157.492	173.001	104.781	85.450	42.100
Trồng rừng sau khai thác	121.247	92.122	136.917	131.243	144.168	72.318	71.208	35.083
Trồng rừng mới	22.000	6.500	21.500	20.500	13.500	18.000	9.500	0
2021 - 2025								
Diện tích có rừng năm 2025	145.500	110.550	164.300	157.492	173.001	104.781	85.450	42.100
Trồng rừng sau khai thác	132.269	100.496	149.364	143.175	157.274	95.255	77.682	38.273